

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,063,450,156,404	981,477,946,659
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74,584,573,863	15,404,512,605
1. Tiền	111		74,584,573,863	15,404,512,605
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		761,329,695,975	753,562,219,860
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		761,329,695,975	753,562,219,860
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64,040,910,506	72,839,572,013
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		39,811,961,702	38,277,154,197
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,206,229,539	6,146,245,620
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		49,700,575,368	60,094,028,299
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn nợ khó đòi (*)	137		(31,677,856,103)	(31,677,856,103)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		133,371,654,277	131,884,055,426
1. Hàng tồn kho	141		133,371,654,277	131,884,055,426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30,123,321,783	7,787,586,755
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15,025,710,095	6,213,164,336
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		71,621,513	-
3. Thuế & các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15,025,990,175	1,574,422,419
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,500,505,937,266	1,562,890,281,697
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,808,197,000	3,808,197,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		3,808,197,000	3,808,197,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		156,252,157,187	164,084,083,189
1. Tài sản cố định hữu hình	221		146,101,263,481	153,774,101,223
. Nguyên giá	222		453,170,438,129	452,336,766,129
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(307,069,174,648)	(298,562,664,906)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
. Nguyên giá	225		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		10,150,893,706	10,309,981,966
. Nguyên giá	228		13,424,710,540	13,424,710,540
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,273,816,834)	(3,114,728,574)
III. Bất động sản đầu tư	230		118,035,711,404	119,678,177,324

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
. Nguyên giá	231		139,472,190,801	139,472,190,801
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(21,436,479,397)	(19,794,013,477)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		161,772,659,173	161,017,399,980
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		161,772,659,173	161,017,399,980
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		998,364,833,094	998,364,833,094
1. Đầu tư vào công ty con	251		743,936,641,046	743,936,641,046
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		236,487,236,101	236,487,236,101
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		58,481,407,871	58,481,407,871
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(40,540,451,924)	(40,540,451,924)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản đầu tư dài hạn khác	260		62,272,379,408	115,937,591,110
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		58,715,721,256	96,751,230,998
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		3,556,658,152	19,186,360,112
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,563,956,093,670	2,544,368,228,356
C. NỢ PHẢI TRẢ				
	300		672,347,274,634	628,560,827,349
I. Nợ ngắn hạn	310		652,785,855,096	609,209,407,811
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		59,029,138,431	61,439,930,654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		376,582,215	573,007,943
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,721,967,845	11,008,586,830
4. Phải trả người lao động	314		19,117,848,403	23,415,601,677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		111,402,313,981	47,397,870,249
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	51,194
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		229,578,493,969	228,663,441,755
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		205,560,916,980	215,660,916,980
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22,998,593,272	21,050,000,529
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		19,561,419,538	19,351,419,538
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		10,795,597,000	10,585,597,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		270,725,516	270,725,516
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		8,495,097,022	8,495,097,022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
	400		1,891,608,819,036	1,915,807,401,007
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,891,608,819,036	1,915,807,401,007
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,690,510,000,000	1,690,510,000,000

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
. Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		141,490,924,382	141,490,924,382
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59,151,626,484	83,350,208,455
. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45,009,705,983	55,293,934,975
. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,141,920,501	28,056,273,480
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		456,268,170	456,268,170
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,563,956,093,670	2,544,368,228,356

Người lập biểu



Đỗ Thị Kim Anh

Phụ trách Kế Toán



Ngô Thu Dung

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Phạm Thiết Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 Tháng Năm 2021

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		404,838,431,526	464,421,180,368
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6,626,446,953	8,006,450,396
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		398,211,984,573	456,414,729,972
4. Giá vốn hàng bán	11		246,017,819,321	262,556,563,256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		152,194,165,252	193,858,166,716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		24,406,548,848	10,967,992,779
Trong đó: Lợi nhuận từ công ty con chuyển về			11,940,691,996	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		15,804,671,717	15,850,037,402
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		99,737,200,362	151,535,528,819
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20 + (21-22)-(25+26)}	30		61,058,842,021	37,440,593,274
11. Thu nhập khác	31		72,920,542	3,416,379,439
12. Chi phí khác	32		44,570,448,947	23,124,177,194
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(44,497,528,405)	(19,707,797,755)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16,561,313,616	17,732,795,519
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,419,393,115	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14,141,920,501	17,732,795,519
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

Đỗ Thị Kim Anh

Phụ trách Kế Toán

Ngô Thu Dung

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2021

Trưởng Giám Đốc



Phạm Thiết Hòa

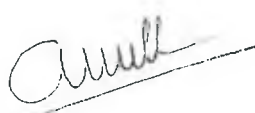
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng năm 2021

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		400,247,234,804	462,738,288,014
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(245,352,936,378)	(270,301,145,559)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(56,136,378,437)	(46,565,635,874)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,625,380,134	108,259,585,908
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33,944,961,022)	(28,459,102,388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72,438,339,101	225,671,990,101
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(116,558,150)	(556,255,050)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	27,107,329,615
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(580,520,000,000)	(574,863,529,433)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		573,170,000,000	393,409,468,481
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31,922,919,751	10,779,979,080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24,456,361,601	(144,123,007,307)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37,714,639,444)	(52,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37,714,639,444)	(52,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		59,180,061,258	29,548,982,794
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,404,512,605	78,064,383,740
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		74,584,573,863	107,613,366,534

Lập biểu

KT.Kế Toán Trưởng



Đỗ Thị Kim Anh



Ngô Thu Dung

Lập Ngày 13 tháng 8 năm 2021
Tổng Giám Đốc
TỔNG CÔNG TY
NÔNG NGHIỆP
SÀI GÒN
- TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH
Phạm Thiết Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 6178/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 12 năm 1996 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định 2667/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH Một Thành viên hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con, trong đó Công ty mẹ (được gọi là Tổng Công ty) trực tiếp thực hiện các hoạt động các hoạt động kinh doanh và đầu tư vốn dưới hình thức sở hữu trong vốn điều lệ của các doanh nghiệp khác, trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh thực hiện theo luật doanh nghiệp.

Theo quyết định 3945/QĐ-UBND ngày 08 tháng 09 năm 2010 về việc chuyển đổi Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Tổng Công ty TNHH MTV hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 41066000321 ngày 15 tháng 11 năm 2006. Giấy phép sửa đổi số 0300636205 ngày 18 tháng 11 năm 2010 nội dung sửa đổi là: Đổi tên doanh nghiệp từ Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn thành Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH Một Thành Viên; Thay đổi lần thứ 1: ngày 18 tháng 07 năm 2012 về tăng vốn điều lệ: 1.447.727.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm bốn mươi bảy tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu đồng). Thay đổi lần thứ 2: ngày 24 tháng 09 năm 2013 về tăng vốn điều lệ: 1.690.510.000.000 đồng (Một nghìn sáu trăm chín mươi tỷ năm trăm mười triệu đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là Thương mại và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh, chế biến sản phẩm ngành nông nghiệp. Chế biến, giết mổ gia súc, gia cầm. Kinh doanh, sản xuất phân bón, các loại nông sản, thủy sản. Dịch vụ giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu. Cho thuê mặt bằng giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Công ty nhà nước hoạt động theo mô hình Tổng Công ty TNHH một thành viên.

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Tổng Công ty	189 Điện Biên Phủ, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	195 Điện Biên Phủ, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM
Xí nghiệp Khai thác chế biến dịch vụ thủy sản	136A Trần Quý, P.6, Quận 11, TP.HCM
Trung tâm giống thủy sản và cây trồng	Huyện Củ Chi, Tp.HCM

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính** (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi Tổng Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên BCTC theo phương pháp giá gốc.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

- Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Tổng Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

- Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

5.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5.2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận Bất động sản đầu tư:

- Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

- Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

- Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

- Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tổng Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung như sau:

- Phần chia của Tổng Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Tổng Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Tổng Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Tổng Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Tổng Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ, được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng.

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của DN. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí điện nước, chi phí thuê mặt bằng và các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp bổ sung trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Căn cứ lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng: doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

* Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

* Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

+ Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh BĐS, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán BĐS, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi BĐS hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn BĐS phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chi được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.

- Chi được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần BĐS đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phân hàng hóa BĐS được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

- Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

17.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

- Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

- Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

17.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tổng Công ty là: **20%**

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Tổng Công ty trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:					DVT: đồng
1. Tiền:		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Tiền mặt		419,533,484		228,229,116	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		74,165,040,379		15,176,283,489	
- Tiền đang chuyển					
Cộng		74,584,573,863		15,404,512,605	
2. Các khoản đầu tư tài chính:		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a) Chứng khoán kinh doanh					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	761,329,695,975	761,329,695,975	753,562,219,860	753,562,219,860	
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-		-	
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
3. Phải thu của khách hàng:		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- Ban QL Đầu tư XDCT huyện Hóc Môn		116,466,000		116,466,000	
- Công Ty TNHH MTV CBTP TM An Long		2,009,432,054		1,209,955,562	
- Công Ty TNHH TM DV SX Tân Mỹ Châu		1,006,880,440		1,101,785,612	
- Cty CP Tập đoàn Trung Thủy		1,404,096,898		1,404,096,898	
- Cty Cổ Phần Đầu tư An Thủy Anh		1,192,185,228		1,192,185,227	
- Cty Cổ Phần Tập Đoàn F.I.T		270,000,000		630,439,200	
- Cty Cổ Phần Cảng Cát Lái		428,450,000		525,250,000	
- Cty Cổ Phần Việt Long Sài Gòn		892,623,372		892,623,372	
- Cty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Nguyễn Kim		10,370,207		48,830,330	
- - Cơ sở Tân Thắng		995,144,726		725,617,815	
- - Công ty Ngon Múi Ngay		246,879,100		50,326,250	
- - Liên hiệp HTX TM TPHCM		13,950,521,766		13,952,658,183	
- - Hệ thống ST Vinmart		25,083,113		25,083,113	
- - Hệ thống ST Lottemart		3,308,086,090		1,765,174,296	
- - Công ty Bách Hóa Xanh		433,171,200		531,344,880	
- - Đinh Ngọc Khương		129,445,000		210,100,630	
- - Công ty TNHH dịch vụ EB		1,043,598,789		427,486,020	
- - Công ty CP Sài Gòn HD		47,783,250		217,706,572	
- - Cty TNHH E-mart Việt Nam		666,814,532		388,674,345	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		11,634,929,937		12,861,349,892	
Cộng		39,811,961,702		38,277,154,197	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
4. Phải thu khác:		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn	49,700,575,368	(31,677,856,103)	60,094,028,299	(31,677,856,103)	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	13,088,218,995	-	16,850,272,658	-	
+ Cty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn	-	-	1,705,665,928	-	
+ Cty TNHH MTV XNK Nông Lâm Hải Sản	987,110,135	-	3,043,497,870	-	
+ Cty TNHH MTV Cây trồng TPHCM	12,101,108,860	-	12,101,108,860	-	
- Phải thu người lao động	503,536,400	(44,500,000)	335,896,600	(44,500,000)	
- Ký cược, ký quỹ	263,600,000	-	263,600,000	-	
- Phải thu khác	35,845,219,973	(31,633,356,103)	42,644,259,041	(31,633,356,103)	
b) Dài hạn	3,808,197,000	-	3,808,197,000	-	
- Ký cược, ký quỹ	3,808,197,000	-	3,808,197,000	-	
Cộng	53,508,772,368	(31,677,856,103)	63,902,225,299	(31,677,856,103)	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý:		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền					
b) Hàng tồn kho					
d) Tài sản khác					
Cộng		-	-	-	-
6. Nợ xấu					
7. Hàng tồn kho:		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Nguyên liệu, vật liệu	34,844,816,130	-	31,077,422,402	-	
- Công cụ, dụng cụ	1,117,889,255	-	954,673,605	-	
- Chi phí dở dang	92,806,140,422	-	87,848,797,157	-	
- Thành phẩm	2,619,453,274	-	9,288,248,228	-	
- Hàng hóa	1,598,245,391	-	1,756,093,674	-	
- Hàng gửi đi bán	385,109,805	-	958,820,360	-	

Cộng

133,371,654,277

131,884,055,426

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

* Lý do dẫn đến việc phải trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	1,694,400,000	1,694,400,000
- XDCB		
Các công trình phụ trợ N/m Sagrifeed	4,362,448,000	4,362,448,000
DA Cụm CN Láng Le Bàu Cò (LMX 96ha)	62,128,018,151	60,101,501,091
XDCB dd Tổng Cty: DA cao ốc VP ĐBPừ	5,639,350,910	5,639,350,910
XDCB DDTCTy: DA n/m GM gia súc Cù Chi	70,859,556,492	70,859,556,492
XDCB dd TCTy : DA Đầu tư & PT Heo giống cấp 1	6,300,430,744	6,300,430,744
XDCB dd Tổng Cty: Nâng công suất Trạm XL nước thải _ XN Heo PL	2,626,657,141	2,626,657,141
XDCB dd Tổng Cty: DA hồ ST Vĩnh Lộc	683,814,005	683,814,005
XDCB khác	7,477,983,730	8,749,241,597
Cộng	161,772,659,173	161,017,399,980

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho s/p	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	293,867,863,338	117,907,426,101	21,309,713,957	4,881,242,619	12,111,711,153	2,258,808,961	452,336,766,129
Mua trong năm	-	200,000,000	-	55,110,000	-	-	255,110,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	569,202,000	9,360,000	-	-	-	578,562,000
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	293,867,863,338	118,676,628,101	21,319,073,957	4,936,352,619	12,111,711,153	2,258,808,961	453,170,438,129
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	206,398,639,386	64,285,011,374	19,470,572,433	4,525,779,158	1,754,912,254	2,127,750,301	298,562,664,906
Khấu hao trong năm	4,251,828,386	3,201,542,495	426,778,274	152,580,608	430,175,538	43,604,441	8,506,509,742
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	210,650,467,772	67,486,553,869	19,897,350,707	4,678,359,766	2,185,087,792	2,171,354,742	307,069,174,648
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	87,469,223,952	53,622,414,727	1,839,141,524	355,463,461	10,356,798,899	131,058,660	153,774,101,223
Tại ngày cuối kỳ	83,217,395,566	51,190,074,232	1,421,723,250	257,992,853	9,926,623,361	87,454,219	146,101,263,481

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

10. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	13,390,910,540				33,800,000		13,424,710,540
Mua trong năm							-
Tạo ra từ nội bộ DN							-
Tặng do hợp nhất kinh doanh							-
Tặng khác							-
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	13,390,910,540				33,800,000		13,424,710,540
Giá trị hao mòn lũy kế							

Số dư đầu kỳ	3,114,165,240				563,334		3,114,728,574
Khấu hao trong năm	155,708,262				3,379,998		159,088,260
Tăng khác							-
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	3,269,873,502	-	-	-	3,943,332	-	3,273,816,834
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	10,276,745,300	-	-	-	33,236,666	-	10,309,981,966
Tại ngày cuối kỳ	10,121,037,038	-	-	-	29,856,668	-	10,150,893,706

11. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	139,472,190,801	-	-	139,472,190,801
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	139,472,190,801	-	-	139,472,190,801
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	19,794,013,477	1,642,465,920	-	21,436,479,397
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	19,794,013,477	1,642,465,920		21,436,479,397
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	119,678,177,324	-	1,642,465,920	118,035,711,404
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	119,678,177,324		1,642,465,920	118,035,711,404
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước:

	Cuối kỳ		Đầu Kỳ
a) Ngắn hạn	15,025,710,095	-	6,213,164,336
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	43,724,129		57,733,578
- Chi phí chờ kết chuyển đàn gà sinh sản	2,154,787,139		3,287,775,841
- Các khoản khác	12,827,198,827		2,867,654,917
b) Dài hạn	58,715,721,256	-	96,751,230,998
- Chi phí thuế thu sử dụng vốn LD Nhất Phương	-		-
- Chi phí trả trước dài hạn đàn heo sinh sản	5,490,955,926		5,893,289,788
- Chi phí trả trước dài hạn đàn heo sinh sản (đàn heo Canada)	6,002,925,466		6,002,925,466
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			1,724,536,096
- Các khoản khác	47,221,839,864		83,130,479,648
Cộng	73,741,431,351		102,964,395,334

14. Tài sản khác:

- a) Ngắn hạn
b) Dài hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính:

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	270,725,516	270,725,516	-	-	270,725,516	270,725,516
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Cộng	270,725,516	270,725,516			270,725,516	270,725,516

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp:				
- Thuế GTGT	505,282,019	4,975,501,245	4,745,348,435	735,434,829
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	143,128,490	1,386,078,846	1,047,723,684	481,483,652
- Thuế tài nguyên	13,193,600	154,067,200	154,492,800	12,768,000

- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	8,199,547,902	4,721,429,506	3,478,118,396
- Các loại thuế khác	6,550,186	47,000,000	47,000,000	6,550,186
- Phí và lệ phí	-	-	-	-
- Các khoản khác phải nộp ngân sách	10,335,338,169	27,417,208,283	37,752,546,452	-
Cộng	(5,094,366)	11,003,492,464	48,468,540,877	4,714,355,063
b) Phải thu:				(7,612,782)
- Thuế GTGT	18,803,718	-	-	18,803,718
- Thuế xuất nhập khẩu	149,284,360	-	-	149,284,360
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	739,454,369	2,419,393,115	15,629,701,960	13,949,763,214
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	659,543,383	659,543,383	162,583,898	162,583,898
- Thuế thu nhập cá nhân	4,587,223	-	-	4,587,223
- Các loại thuế khác	7,336,589	-	-	7,336,589
- Các khoản khác phải nộp ngân sách	-	-	733,631,173	733,631,173
Cộng	1,579,009,642	3,078,936,498	16,525,917,031	15,025,990,175

17. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	111,402,313,981	47,397,870,249
Cộng	111,402,313,981	47,397,870,249
b) Dài hạn		
Cộng	-	-

18. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	809,240,502	809,240,502
- Kinh phí công đoàn	415,880,224	85,434,561
- Bảo hiểm xã hội	98,765,745	53,779
- Bảo hiểm y tế	19,649,800	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	16,165,680	-
- Bảo hiểm tai nạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	642,455,000	642,455,000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	227,576,337,018	227,126,257,913
Cộng	229,578,493,969	228,663,441,755
b) Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10,585,597,000	10,585,597,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	210,000,000	-
Cộng	10,795,597,000	10,585,597,000

19. Doanh thu chưa thực hiện

20. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	205,560,916,980	215,660,916,980

21. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích quỹ khen thưởng trong năm	21,050,000,529	17,353,088,056
Nhận các khoản khen thưởng	11,689,036,616	16,529,048,293
Chi khen thưởng trong năm		113,160,000
Quỹ khen thưởng còn lại cuối năm	<u>(9,740,443,873)</u>	<u>(12,945,295,820)</u>
	<u>22,998,593,272</u>	<u>21,050,000,529</u>

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	3,556,658,152	19,186,360,112
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận chưa PP	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	1,690,510,000,000	141,490,924,382	-	72,506,490,189	456,268,170	1,904,963,682,741
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	38,435,940,147	-	38,435,940,147
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	27,592,221,881	-	27,592,221,881

Số dư đầu năm nay	1,690,510,000,000	141,490,924,382	0	83,350,208,455	456,268,170	1,915,807,401,007
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	55,481,887,985	-	55,481,887,985
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	41,339,967,484	-	41,339,967,484
- Giảm khác	-	-	-	38,340,502,472	-	38,340,502,472
Số dư cuối năm nay	1,690,510,000,000	141,490,924,382	-	59,151,626,484	456,268,170	1,891,608,819,036

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước	1,690,510,000,000	1,690,510,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	1,690,510,000,000	1,690,510,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,690,510,000,000	1,690,510,000,000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1,690,510,000,000	1,690,510,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	141,490,924,382	141,490,924,382
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	141,490,924,382	141,490,924,382

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán Cuối kỳ Đầu kỳ

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ĐVT: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
- Doanh thu bán hàng	401,283,177,270	462,065,552,668
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,555,254,256	2,355,627,700
- Doanh thu kd BĐS	-	-
Cộng	404,838,431,526	464,421,180,368

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
- Chiết khấu thương mại	6,568,895,589	8,006,450,396
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	57,551,364	-
Cộng	6,626,446,953	8,006,450,396

3. Giá vốn hàng bán	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
- Giá vốn hàng hóa đã bán	12,559,522,598	15,304,392,199
- Giá vốn thành phẩm đã bán	233,280,534,010	245,838,794,437
- Giá vốn kd BĐS	-	-
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	177,762,713	1,413,376,620
Cộng	246,017,819,321	262,556,563,256

4. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,465,856,852	10,967,992,779
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	11,940,691,996	-
Cộng	24,406,548,848	10,967,992,779

5. Chi phí tài chính	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
- Lãi tiền vay	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	-	-

6. Thu nhập khác	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
- Các khoản khác	72,920,542	3,416,379,439
Cộng	72,920,542	3,416,379,439

7. Chi phí khác	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp	22,397,318	-

- Các khoản khác	44,548,051,629	23,124,177,194
Cộng	44,570,448,947	23,124,177,194

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng năm 2021 6 tháng năm 2020

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	48,738,279,253	46,565,635,874
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5,294,543,138	5,916,454,664
- Thuế, phí và lệ phí	20,951,985,949	48,361,737,026
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,835,323,528	23,116,446,402
- Các khoản chi phí bằng tiền khác	20,917,068,494	27,575,254,853
Cộng	99,737,200,362	151,535,528,819

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	6,779,663,858	6,723,671,454
- Chi phí khấu hao TSCĐ	92,795,119	113,459,271
- Chi phí vật liệu, bao bì	932,375,242	954,848,671
- Chi phí vận chuyển	5,039,387,766	4,994,390,938
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, KM	1,189,395,171	521,741,218
- Các khoản chi phí bằng tiền khác	1,771,054,561	2,541,925,850
Cộng	15,804,671,717	15,850,037,402

c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 6 tháng năm 2021 6 tháng năm 2020

- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	2,419,393,115	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,419,393,115	

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

KT. Kế toán trưởng

Lập, ngày 13 tháng 8 năm 2021
Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Kim Anh



Ngô Thu Dung



Phạm Thiết Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN
TỪ NGÀY 01-01-2021 ĐẾN NGÀY 30-06-2021

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	228,229,116	-	198,136,737,597	197,945,433,229	419,533,484	-
112	Tiền gửi ngân hàng	15,176,283,489	-	1,121,154,147,716	1,062,165,390,826	74,165,040,379	-
113	Tiền đang chuyển	-	-	-	-	-	-
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	753,562,219,860	-	580,937,476,115	573,170,000,000	761,329,695,975	-
131	Phải thu khách hàng	39,857,172,717	573,007,943	675,559,833,216	675,052,594,864	40,167,985,341	376,582,215
133	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	6,322,175,540	6,250,554,027	71,621,513	-
136	Phải thu nội bộ	209,746,131,879	4,532,353,901	585,794,304,374	643,116,020,214	152,248,079,029	4,356,016,891
138	Phải thu khác	66,894,124,097	235,059,569	14,958,104,501	25,509,177,387	56,414,649,625	306,657,983
141	Tạm ứng	335,896,600	-	2,600,682,875	2,433,043,075	503,536,400	-
151	Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-	-	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	31,077,422,402	-	429,581,697,888	425,814,304,160	34,844,816,130	-
153	Công cụ, dụng cụ	954,673,605	-	1,736,289,524	1,573,073,874	1,117,889,255	-
154	Chi phí SXKD dở dang	87,848,797,157	-	958,628,200,628	953,670,857,363	92,806,140,422	-
155	Thành phẩm	9,287,754,579	-	365,039,254,515	371,707,555,820	2,619,453,274	-
156	Hàng hóa	1,756,093,674	-	11,094,596,824	11,252,445,107	1,598,245,391	-
157	Hàng gửi đi bán	958,820,360	-	1,710,240,700	2,283,951,255	385,109,805	-
161	Chi sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
211	Tài sản cố định hữu hình	452,336,766,129	-	1,412,234,000	578,562,000	453,170,438,129	-
213	TSCĐ vô hình	13,424,710,540	-	-	-	13,424,710,540	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	321,471,406,957	-	10,308,063,922	-	331,779,470,879
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	298,562,664,906	-	8,506,509,742	-	307,069,174,648
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	-	3,114,728,574	-	159,088,260	-	3,273,816,834
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	-	19,794,013,477	-	1,642,465,920	-	21,436,479,397
217	Bất động sản đầu tư	139,472,190,801	-	-	-	139,472,190,801	-
221	Đầu tư vào công ty con	743,936,641,046	-	-	-	743,936,641,046	-
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	236,487,236,101	-	-	-	236,487,236,101	-
228	Đầu tư khác	58,481,407,871	-	-	-	58,481,407,871	-
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	72,218,308,027	-	-	-	72,218,308,027
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	-	-	-	-	-	-
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào ĐV khác	-	40,540,451,924	-	-	-	40,540,451,924
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	-	31,677,856,103	-	-	-	31,677,856,103
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
241	Xây dựng cơ bản dở dang	161,017,399,980	-	1,333,821,193	578,562,000	161,772,659,173	-
242	Chi phí trả trước	102,964,888,983	-	49,925,264,518	79,148,722,150	73,741,431,351	-
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	6,213,164,336	-	39,127,398,075	30,314,852,316	15,025,710,095	-
2422	Chi phí trả trước dài hạn	96,751,724,647	-	10,797,866,443	48,833,869,834	58,715,721,256	-
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19,186,360,112	-	-	15,629,701,960	3,556,658,152	-
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	4,071,797,000	-	100,000,000	100,000,000	4,071,797,000	-
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược NH	263,600,000	-	-	-	263,600,000	-
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược DH	3,808,197,000	-	100,000,000	100,000,000	3,808,197,000	-
331	Phải trả cho người bán	6,146,245,620	63,019,949,174	458,836,433,334	455,141,662,311	6,206,229,539	59,385,162,070
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,574,422,419	11,008,586,830	72,562,734,071	52,824,547,330	15,025,990,175	4,721,967,845
3331	Thuế GTGT phải nộp	18,803,718	505,282,019	8,665,299,613	8,895,452,423	18,803,718	735,434,829
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	149,284,360	-	-	-	149,284,360	-
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	739,454,369	-	15,629,701,960	2,419,393,115	13,949,763,214	-
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	148,222,856	2,398,333,383	2,734,619,738	4,587,223	489,096,434
3336	Thuế tài nguyên	-	13,193,600	154,492,800	154,067,200	-	12,768,000
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	659,543,383	-	7,073,335,388	11,048,413,269	162,583,898	3,478,118,396
3338	Các loại thuế khác	7,336,589	6,550,186	168,232,116	168,232,116	7,336,589	6,550,186
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	10,335,338,169	38,473,338,811	27,404,369,469	733,631,173	-
334	Phải trả người lao động	-	23,415,601,677	72,738,519,241	68,440,765,967	-	19,117,848,403
335	Chi phí phải trả	-	47,397,870,249	9,129,530,004	73,133,973,736	-	111,402,313,981
336	Phải trả nội bộ	4,532,353,901	209,746,131,879	320,988,686,212	263,666,970,372	4,356,016,891	152,248,079,029
338	Phải trả, phải nộp khác	360,407,602	235,545,978,380	19,339,651,761	20,099,152,626	348,789,343	236,293,860,986
341	Vay và nợ thuê tài chính	-	270,725,516	-	-	-	270,725,516
344	Nhận ký quỹ, ký cược	-	11,228,052,000	2,838,960,000	3,214,480,000	-	11,603,572,000
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	642,455,000	1,468,960,000	1,844,480,000	-	1,017,975,000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	10,585,597,000	1,370,000,000	1,370,000,000	-	10,585,597,000
352	Dự phòng phải trả	-	215,660,916,980	10,100,000,000	-	-	205,560,916,980
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	21,050,000,529	9,748,943,873	11,697,536,616	-	22,998,593,272
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	8,495,097,022	-	-	-	8,495,097,022
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	1,635,375,844,452	-	-	-	1,635,375,844,452
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	141,490,924,382	-	-	-	141,490,924,382
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	83,350,208,455	153,074,954,765	128,876,372,794	-	59,151,626,484
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	-	55,293,934,975	38,340,502,472	28,056,273,480	-	45,009,705,983
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	-	28,056,273,480	114,734,452,293	100,820,099,314	-	14,141,920,501
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	55,590,423,718	-	-	-	55,590,423,718

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	645,789,701,539	645,789,701,539	-	-
5111	Doanh thu bán hàng hóa	-	-	192,725,664,489	192,725,664,489	-	-
5112	Doanh thu bán các thành phẩm, TPCB	-	-	418,249,542,864	418,249,542,864	-	-
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	34,814,494,186	34,814,494,186	-	-
5114	Doanh thu bán gà	-	-	-	-	-	-
5115	Doanh thu bán trứng gà	-	-	-	-	-	-
5116	Doanh thu bán heo	-	-	-	-	-	-
5117	Doanh thu bán TP tươi sống	-	-	-	-	-	-
5118	Doanh thu dịch vụ gia công GM heo XN Sagri	-	-	-	-	-	-
5119	Doanh thu bán TAGS	-	-	-	-	-	-
512	Doanh thu nội bộ TAGS	-	-	-	-	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	24,411,190,045	24,411,190,045	-	-
521	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	6,626,446,953	6,626,446,953	-	-
531	Thành phẩm trả lại	-	-	-	-	-	-
621	Chi phí NVL trực tiếp	-	-	420,567,404,340	420,567,404,340	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	12,115,508,660	12,115,508,660	-	-
623	Chi phí sử dụng máy thi công	-	-	-	-	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	36,926,325,337	36,926,325,337	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	486,978,500,994	486,978,500,994	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-
641	Chi phí bán hàng	-	-	16,040,087,984	16,040,087,984	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	100,311,610,376	100,311,610,376	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	72,920,542	72,920,542	-	-
811	Chi phí khác	-	-	45,349,320,547	45,349,320,547	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2,419,393,115	2,419,393,115	-	-
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	2,419,393,115	2,419,393,115	-	-
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	750,320,902,789	750,320,902,789	-	-
	Tổng cộng:	3,161,676,447,640	3,161,676,447,640	8,683,312,788,206	8,683,312,788,206	3,132,743,992,135	3,132,743,992,135

Người lập biểu



Đỗ Thị Kim Anh

Phụ trách Kế Toán



Ngô Thu Dung

